

TÀI KHOẢN 621 - CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

1. Nguyên tắc kế toán

- a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ của doanh nghiệp.
- b) Chỉ hạch toán vào Tài khoản 621 những chi phí nguyên liệu, vật liệu (gồm cả nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ) được sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ sản xuất, kinh doanh. Chi phí nguyên liệu, vật liệu phải tính theo giá thực tế khi xuất sử dụng.
- c) Trong kỳ kế toán thực hiện việc ghi chép, tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vào bên Nợ Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các nguyên liệu, vật liệu này (nếu khi xuất nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng); hoặc tập hợp chung cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ (nếu khi xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ không thể xác định cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng).
- d) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển (nếu nguyên liệu, vật liệu đã được tập hợp riêng biệt cho đối tượng sử dụng), hoặc tiến hành tính phân bổ và kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu (nếu không tập hợp riêng biệt cho từng đối tượng sử dụng) vào Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phục vụ cho việc tính giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ trong kỳ kế toán. Việc phân bổ trị giá nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, doanh nghiệp phải dựa trên cơ sở các tiêu thức phân bổ phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- đ) Khi mua nguyên liệu, vật liệu, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì trị giá nguyên liệu, vật liệu sẽ không bao gồm thuế GTGT. Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì trị giá nguyên liệu, vật liệu bao gồm cả thuế GTGT.
- e) Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Bên Nợ:

Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ kế toán.

Bên Có:

- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và chi tiết cho từng đối tượng để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

- a) Khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- b) Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

- c) Trường hợp số nguyên liệu, vật liệu xuất ra không sử dụng hết vào hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ cuối kỳ nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

d) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường hoặc hao hụt được tính ngay vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

đ) Đối với chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng BCC tại bên kế toán cho hợp đồng BCC

- Khi phát sinh chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng BCC, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (chi tiết từng hợp đồng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) để phân bổ chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng BCC cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu chia thuế đầu vào)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu thuế đầu vào của chi phí chung đã khấu trừ hết, phải ghi tăng số thuế đầu ra phải nộp).

e) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu tính cho từng đối tượng sử dụng nguyên liệu, vật liệu (phân xưởng sản xuất sản phẩm, loại sản phẩm, công trình, hạng mục công trình của hoạt động xây lắp, loại dịch vụ,... theo phương pháp trực tiếp hoặc phân bổ) để kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

TÀI KHOẢN 622 - CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, khách sạn, tư vấn,...).

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và lao động thuê ngoài theo từng loại công việc, như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

b) Không hạch toán vào tài khoản này những khoản phải trả về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp... cho nhân viên quản lý phân xưởng, nhân viên quản lý doanh nghiệp, nhân viên bán hàng.

c) Riêng đối với hoạt động xây lắp, không hạch toán vào tài khoản này khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công, khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp tính trên quỹ lương phải trả công nhân trực tiếp của hoạt động xây lắp, điều khiển máy thi công, phục vụ máy thi công, nhân viên phân xưởng.

d) Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp phải mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh.

đ) Phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Bên Nợ:

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;
- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Căn cứ vào số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ (phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) trên số tiền lương, tiền công phải trả theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

c) Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

d) Khi công nhân sản xuất thực tế nghỉ phép, doanh nghiệp phản ánh số phải trả về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Đối với chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng BCC tại bên kế toán cho hợp đồng BCC

- Khi phát sinh chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng BCC, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (chi tiết cho từng hợp đồng)

Có các TK 111, 112, 334,...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) để phân bổ chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng BCC cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

e) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương để tính phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo đối tượng tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

TÀI KHOẢN 623 - CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây, lắp công trình trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây, lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy.

b) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp công trình hoàn toàn theo phương thức bằng máy thì không sử dụng Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công mà hạch toán toàn bộ chi phí xây, lắp trực tiếp vào các Tài khoản 621, 622, 627.

c) Không hạch toán vào Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công khoản trích về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp tính trên lương phải trả công nhân sử dụng xe, máy thi công. Phần chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường không tính vào giá thành công trình xây lắp mà được kết chuyển ngay vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Bên Nợ:

Các chi phí liên quan đến hoạt động của máy thi công phát sinh (chi phí vật liệu cho máy hoạt động, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền công của công nhân trực tiếp điều khiển máy, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, máy thi công...). Chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ khác phục vụ cho xe, máy thi công.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí sử dụng xe, máy thi công vào bên Nợ Tài khoản 154 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

Tài khoản 623 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6231 - Chi phí nhân công:* Dùng để phản ánh lương chính, lương phụ, phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công như: Vận chuyển, cung cấp nhiên liệu, vật liệu... cho xe, máy thi công.

Tài khoản này không phản ánh khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành được tính trên lương của công nhân sử dụng xe, máy thi công. Các khoản trích này được phản ánh vào Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung.

- *Tài khoản 6232 - Chi phí vật liệu:* Dùng để phản ánh chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, mỡ...), vật liệu khác phục vụ xe, máy thi công.

- *Tài khoản 6233 - Chi phí dụng cụ sản xuất:* Dùng để phản ánh công cụ, dụng cụ lao động liên quan tới hoạt động của xe, máy thi công.

- *Tài khoản 6234 - Chi phí khấu hao máy thi công:* Dùng để phản ánh chi phí khấu hao xe, máy thi công sử dụng vào hoạt động xây lắp công trình.

- *Tài khoản 6237 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Dùng để phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài như thuê ngoài sửa chữa xe, máy thi công; tiền mua bảo hiểm xe, máy thi công; chi phí điện, nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ,...

- *Tài khoản 6238 - Chi phí bằng tiền khác:* Dùng để phản ánh các chi phí bằng tiền phục vụ cho hoạt động của xe, máy thi công.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

Hạch toán chi phí sử dụng xe, máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công: Tổ chức đội máy thi công riêng chuyên thực hiện các khối lượng thi công bằng máy hoặc giao máy thi công cho các đội, xí nghiệp xây lắp:

a) Nếu tổ chức đội xe, máy thi công riêng, được phân cấp hạch toán và có tổ chức kế toán riêng thì công việc kế toán được tiến hành như sau:

- Hạch toán các chi phí liên quan tới hoạt động của đội xe, máy thi công, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627

Có các TK 111, 112, 152, 331, 334, 214,...

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có các TK 621, 622, 627.

- Hạch toán chi phí sử dụng xe, máy và tính giá thành ca xe, máy thực hiện trên Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang căn cứ vào giá thành ca máy (theo giá thành thực tế hoặc giá khoán nội bộ) cung cấp cho các đối tượng xây, lắp (công trình, hạng mục công trình); tùy theo phương thức tổ chức công tác kế toán và mối quan hệ giữa đội xe máy thi công với đơn vị xây, lắp công trình để ghi sổ:

+ Nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương thức cung cấp dịch vụ xe, máy lẫn nhau giữa các bộ phận, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương thức bán dịch vụ xe, máy lẫn nhau giữa các bộ phận trong nội bộ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết cung cấp dịch vụ trong nội bộ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (thuế GTGT phải nộp tính trên giá bán nội bộ về ca xe, máy bán dịch vụ) (nếu có).

b) Nếu không tổ chức đội xe, máy thi công riêng; hoặc có tổ chức đội xe, máy thi công riêng nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội thì toàn bộ chi phí sử dụng xe, máy (kể cả chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời như: phụ cấp lương, phụ cấp lưu động của xe, máy thi công) sẽ hạch toán như sau:

- Căn cứ vào sổ tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân điều khiển xe, máy, phục vụ xe, máy, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6231)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Giá trị vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động của xe, máy thi công trong kỳ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6232, 6233)

Có các TK 152, 153, 242,...

- Trường hợp mua vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động của xe, máy thi công trong kỳ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6232, 6233)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Trích khấu hao xe, máy thi công sử dụng ở Đội xe, máy thi công, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6234)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh (sửa chữa xe, máy thi công, điện, nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ,...), ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6237)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Chi phí bằng tiền khác phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6238)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sử dụng xe, máy (chi phí thực tế ca xe, máy) tính cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (khoản mục chi phí sử dụng máy thi công)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần chi phí vượt trên mức bình thường)

TÀI KHOẢN 627 - CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường,... phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, gồm: Chi phí lương nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất; Khấu hao TSCĐ sử dụng trực tiếp để sản xuất; Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp được tính theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả của nhân viên phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác đến phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất.

b) Riêng đối với hoạt động kinh doanh xây lắp, tài khoản này phản ánh cả các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của công nhân trực tiếp xây, lắp, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý đội (thuộc danh sách lao động trong doanh nghiệp); Khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, bộ phận sản xuất; chi phí đi vay nếu được vốn hóa tính vào giá trị tài sản đang trong quá trình sản xuất dở dang; Những chi phí khác liên quan tới hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

c) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung chỉ sử dụng ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông, lâm, ngư nghiệp, XDCB, giao thông, bưu điện, du lịch, dịch vụ.

d) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung được hạch toán chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

đ) Chi phí sản xuất chung phản ánh trên Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung phải được hạch toán chi tiết theo 2 loại: Chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi, trong đó:

- Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- + Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường;

- + Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh;

- + Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung còn lại không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

e) Trường hợp một quy trình sản xuất ra nhiều loại sản phẩm trong cùng một khoảng thời gian mà chi phí sản xuất chung của mỗi loại sản phẩm không được phản ánh một cách tách biệt thì chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

g) Cuối kỳ, kế toán tiến hành tính toán, phân bổ kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

h) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung không sử dụng cho hoạt động kinh doanh thương mại.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

Bên Nợ:

Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung;

- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường được ghi nhận vào giá vốn hàng bán;

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung, có 7 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng:** Phản ánh các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất; Tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất; Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp,... được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- **Tài khoản 6272 - Chi phí vật liệu:** Phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,...

- **Tài khoản 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất:** Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- **Tài khoản 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ:** Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

Tài khoản 6275 - Thuế, phí, lệ phí: Phản ánh các khoản chi phí thuế, phí, lệ phí liên quan trực tiếp đến phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,... phục vụ cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ như: tiền thuê đất, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường,...

- **Tài khoản 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:** Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: Chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ (đối với doanh nghiệp xây lắp).

- **Tài khoản 6278 - Chi phí bằng tiền khác:** Phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên của phân xưởng; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Khi trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ người lao động (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện) được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, nhân viên sử dụng máy thi công, bộ phận quản lý sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

c) Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng:

- Khi xuất vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ dùng cho quản lý điều hành hoạt động của phân xưởng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6272)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị nhỏ sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị lớn sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

d) Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

đ) Chi phí điện, nước, điện thoại,... và các chi phí khác bằng tiền thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6277, 6278)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331,...

e) Khi phát sinh các khoản chi phí thuế, phí, lệ phí như tiền thuê đất, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường,... liên quan trực tiếp đến phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,..., ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6275)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

g) Trường hợp sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ thuộc phân xưởng:

- Khi chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 331, 111, 112,...

- Khi chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ hoàn thành, kết chuyển chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí chờ phân bổ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Có TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ.

- Định kỳ, phân bổ dần chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

h) Trường hợp doanh nghiệp có TSCĐ cho thuê hoạt động, khi phát sinh chi phí liên quan đến TSCĐ cho thuê hoạt động:

- Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, tính, trích khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (hao mòn TSCĐ cho thuê hoạt động).

i) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, xác định lãi tiền vay phải trả được vốn hóa vào sản phẩm sản xuất dở dang theo quy định, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (tài sản đang sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112, 335, 341,...

k) Các chi phí sản xuất chung bằng tiền hoặc dịch vụ mua ngoài, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6277, 6278)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

l) Nếu phát sinh các khoản giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

m) Đối với chi phí sản xuất chung sử dụng chung cho hợp đồng BCC tại bên kế toán cho hợp đồng BCC

- Khi phát sinh chi phí sản xuất chung sử dụng chung cho hợp đồng BCC, căn cứ hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (chi tiết cho từng hợp đồng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) để phân bổ chi phí sản xuất chung sử dụng chung cho hợp đồng BCC cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có các TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu chia thuế đầu vào)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu thuế đầu vào của chi phí chung đã khấu trừ hết, phải ghi tăng số thuế đầu ra phải nộp).

n) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung vào các tài khoản có liên quan cho từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ theo tiêu thức phù hợp:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí SXC cố định không phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

TÀI KHOẢN 632 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ), BĐSPT; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐSPT như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê BĐSPT theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí bán BĐSPT,...

b) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, doanh nghiệp phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

c) Khoản dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

d) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, doanh nghiệp phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

đ) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm, dịch vụ sản xuất, doanh nghiệp phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, dịch vụ chưa được xác định là tiêu thụ.

e) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

g) Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

Bên Nợ:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phản ánh:

- + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc) đã bán trong kỳ;
- + Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;
- + Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- + Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

- Đối với hoạt động kinh doanh BĐSPT, phản ánh:

- + Số khấu hao BĐSPT dùng để cho thuê hoạt động trích trong kỳ;
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng BĐSPT không được tính vào nguyên giá BĐSPT;
- + Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐSPT trong kỳ;
- + Giá trị còn lại và chi phí bán của BĐSPT bán trong kỳ.

Bên Có:

- Trị giá vốn của hàng bán bị trả lại;
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ;
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại;
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ báo cáo (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh;
- Kết chuyển giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSPT để xác định lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSPT trong kỳ.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết giá vốn hàng bán cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình (như: giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, BĐSPT,...).

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa, tài sản sinh học, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ (kể cả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tặng kèm), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 155, 156, 157, 215,...

b) Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán:

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì doanh nghiệp phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho một đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không được tính vào giá thành sản xuất của sản phẩm phần chênh lệch giữa tổng số chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định tính vào giá thành sản xuất sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền được tính vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 152, 153, 156, 138 (1381),...

c) Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294).

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

d) Khi trích lập dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

đ) Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐSPT:

- Định kỳ tính, trích khấu hao BĐSPT đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSPT)

Có TK 2147 - Hao mòn BĐSPT.

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐSPT sau ghi nhận ban đầu nếu không thỏa mãn điều kiện ghi tăng giá trị BĐSPT, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên)

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,....

- Định kỳ, phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ BĐSPT, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSPT)

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

- Các chi phí liên quan đến cho thuê hoạt động BĐSPT, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSPT)

Có các TK 111, 112, 331, 334,....

- Kế toán giảm nguyên giá và giá trị hao mòn của BĐSPT (nếu có) do bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSPT (giá trị hao mòn lũy kế BĐSPT)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại của BĐSPT)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Các chi phí bán BĐSPT phát sinh, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSPT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,....

- Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu tư xem hướng dẫn tại Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư.

e) Trường hợp dùng sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra chuyển thành TSCĐ để sử dụng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

g) Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 155, 156

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

h) Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua hàng, doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng tồn kho để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng tồn kho chưa tiêu thụ, số đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có các TK 152, 153, 154, 155, 156 (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho chưa tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã tiêu thụ trong kỳ).

i) Kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, BĐSPT, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

b) Tài khoản 635 - Chi phí tài chính phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí. Không hạch toán vào Tài khoản 635 - Chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

c) Chi phí phát hành trái phiếu, chi phí đi vay được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu hoặc kỳ hạn vay và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu hoặc đi vay phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

d) Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi (xem quy định chi tiết tại phần hướng dẫn Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành).

đ) Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Bên Nợ:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính;

- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; đầu tư khác; đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Các khoản chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính;

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động mua chứng khoán kinh doanh, bán các khoản đầu tư tài chính, cho vay vốn, mua bán ngoại tệ..., ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,...

3.2. Khi bán chứng khoán kinh doanh, thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết phát sinh lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (số lỗ)

Có các TK 121, 221, 222, 228 (giá trị ghi sổ).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm bán khoản đầu tư hoặc khi xác định số trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.3. Khi nhận lại vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác mà giá trị hợp lý hoặc giá thỏa thuận do các bên thống nhất đánh giá tài sản được chia nhỏ hơn giá trị vốn góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,.... (giá trị hợp lý tài sản được chia)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (số lỗ)

Có các TK 221, 222,....

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm thu hồi hoặc khi xác định số trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.4. Trường hợp doanh nghiệp bán khoản đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp khác dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, doanh nghiệp phải xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm hoán đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về nhỏ hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi được ghi nhận là chi phí tài chính, ghi:

Nợ các TK 121, 221, 222, 228 (giá trị hợp lý cổ phiếu nhận về)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về thấp hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi)

Có các TK 121, 221, 222, 228 (giá trị ghi sổ cổ phiếu mang hoán đổi).

3.5. Kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291, 2292).

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291, 2292)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

3.6. Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hóa, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn theo thỏa thuận khi mua, bán hàng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 131, 111, 112,....

3.7. Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí kiểm toán, thẩm định hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... nếu không được vốn hóa mà được tính vào chi phí tài chính:

+ Khi phát sinh các khoản chi phí, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411)

Có các TK 111, 112, 331,...

+ Khi phân bổ chi phí vay, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

3.8. Doanh nghiệp phản ánh lãi tiền vay định kỳ phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 335,....

3.9. Trường hợp doanh nghiệp thanh toán định kỳ tiền lãi thuê của TSCĐ thuê tài chính, khi bên thuê nhận được hóa đơn thanh toán của bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (tiền lãi thuê trả từng kỳ)

Có các TK 111, 112,....

3.10. Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213 (theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, phản ánh phải trả khoản lãi trả chậm, trả góp cho người bán từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Định kỳ, khi trả tiền cho người bán bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

Đồng thời doanh nghiệp mở sổ theo dõi chi tiết về tình hình tăng, giảm lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản.

3.11. Đối với trường hợp bán trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại (repo), khi thực hiện phân bổ số chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại trái phiếu Chính phủ của hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ vào chi phí định kỳ theo thời gian của hợp đồng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ.

3.12. Trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, doanh nghiệp phải trả cổ tức theo một tỷ lệ/mức nhất định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh trong kỳ là lãi hay lỗ, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

3.13. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

TÀI KHOẢN 641 - CHI PHÍ BÁN HÀNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

b) Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

c) Các chi phí tăng thêm để doanh nghiệp có được hợp đồng với khách hàng phân bổ cho từng kỳ.

d) Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kết toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

Bên Nợ:

Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ (nếu có);
- Kết chuyển chi phí bán hàng vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng, có 7 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6411 - Chi phí nhân viên:* Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hóa,... bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên bộ phận bán hàng trong trường hợp doanh nghiệp không chỉ từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi mà hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ....

- *Tài khoản 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì:* Phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc giữ gìn, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, hàng hóa, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản TSCĐ,... cho bộ phận bán hàng.

- *Tài khoản 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng:* Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc,...

- *Tài khoản 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản, bán hàng, như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng,...

- *Tài khoản 6415 - Thuế, phí, lệ phí:* Phản ánh các khoản chi phí thuế, phí, lệ phí liên quan trực tiếp đến bộ phận bán hàng như: tiền thuê đất,...

- *Tài khoản 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi,

tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu,...

- **Tài khoản 6418 - Chi phí bằng tiền khác:** Phản ánh các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ khác (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán các sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 334, 338,...

b) Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 152, 153, 242,...

c) Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

d) Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax...), chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

đ) Kế toán chi phí sửa chữa TSCĐ phục vụ cho bán hàng

- Đối với sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Đối với sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

+ Khi chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

+ Khi công tác sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ

+ Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí bán hàng trong từng kỳ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

e) Đối với chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và trích lập và hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng, việc kế toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả.

g) Đối với sản phẩm, hàng hóa dùng để khuyến mại, quảng cáo

- Đối với hàng hóa mua vào hoặc sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra dùng để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 155, 156,...

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

h) Đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ cho hoạt động bán hàng, căn cứ vào chứng từ liên quan, doanh nghiệp ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 155, 156,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

i) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng:

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng cho khách hàng bên ngoài doanh nghiệp được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (chi phí SX sản phẩm, giá vốn hàng hóa)

Có các TK 155, 156,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng người lao động:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,...

k) Số tiền phải trả hộ cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu về các khoản đã chi liên quan đến hàng ủy thác xuất khẩu và phí ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

l) Tiền sử dụng đất, thuê đất phải nộp Nhà nước liên quan đến bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3337).

m) Hoa hồng bán hàng bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

n) Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

o) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý, lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

c) Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp, Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp có thể được mở thêm các tài khoản cấp 2 để phản ánh các nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý ở doanh nghiệp. Cuối kỳ, doanh nghiệp kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;
- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý:* Phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên quản lý doanh nghiệp, như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp,... của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban của doanh nghiệp, các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên quản lý trong trường hợp doanh nghiệp không chỉ từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi mà hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- *Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý:* Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm... vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ....
- *Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng:* Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, phương tiện làm việc dùng cho công tác quản lý.
- *Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho công tác quản lý doanh nghiệp như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trên văn phòng,...
- *Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí:* Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: lệ phí môn bài, tiền thuê đất,... và các khoản thuế, phí, lệ phí khác.
- *Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng:* Phản ánh các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp,...
- *Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp như chi phí thuê TSCĐ, chi phí điện, nước,...
- *Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của doanh nghiệp, ngoài các chi phí đã kể trên, như: Chi phí hội nghị, tiếp khách ở bộ phận quản lý, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ khác (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của nhân viên quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có các TK 334, 338.

3.2. Giá trị vật liệu xuất dùng hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp như: Xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp,... ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 242, 331,...

3.3. Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho bộ phận quản lý được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 153, 331,...

3.4. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của doanh nghiệp, như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,... ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6424)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.5. Lệ phí môn bài, tiền thuê đất,... phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.6. Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có các TK 111, 112,...

3.7. Kế toán dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

- Trường hợp số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này lớn hơn số đã trích lập từ kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

- Trường hợp số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426).

3.8. Khi trích lập dự phòng phải trả (trừ dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng) tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ví dụ như dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp,..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở thời điểm kết thúc kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở thời điểm kết thúc kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.9. Tiền điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 335,...

3.10. Kế toán chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ phục vụ cho quản lý doanh nghiệp:

- Đối với sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Đối với sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

+ Khi chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

+ Khi công tác sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ.

+ Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong từng kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

3.11. Chi phí phát sinh về hội nghị, tiếp khách, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí quản lý khác, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6428)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

3.12. Thuế GTGT đầu vào liên quan đến bộ phận quản lý doanh nghiệp không được khấu trừ nếu được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).

3.13. Đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ sử dụng cho mục đích quản lý; Sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 155, 156,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.14. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.15. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.